CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY C˚ PHЫN CH NG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH Dh ч NG

Digitally signed by CÔNG TY C˚ PHЫN CH NG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH Dh ч NG
DN: cn=CÔNG TY C˚ PHЫN CH NG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH Dh ч NG c=VN l=CƑu GiЬў
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-03-30 14:15+07:00

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đoàn Tùng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên	
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 17/06/2025
Ông Vanfleteren Zamiel	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Phương Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Học	Thành viên
Bà Hoàng Thị Huyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Quân	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đậu Thị Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/12/2025
Bà Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 08/07/2025

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Đức Quân - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính trong năm kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0103015146 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 468/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
3660-2026-112-1

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2277 -2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**695.403.006.152**	**740.144.552.517**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	**110**		**549.291.451.419**	**593.668.476.273**
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	81.763.448.180	85.504.471.899
Tiền	*111.1*		*23.763.448.180*	*17.504.471.899*
Các khoản tương đương tiền	*111.2*		*58.000.000.000*	*68.000.000.000*
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3	426.059.541.962	481.789.364.271
Các khoản cho vay	114	7.1	173.814.451.389	162.835.076.787
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(10.848.210.390)	(10.706.202.453)
Các khoản phải thu	117	8	12.295.751.068	9.575.904.318
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*117.2*		*12.295.751.068*	*9.575.904.318*
Trả trước cho người bán	118	8	3.291.472.659	3.279.896.259
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	7.691.855.246	6.701.855.246
Các khoản phải thu khác	122	8	7.870.754.012	8.322.941.653
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	15	(152.647.612.707)	(153.634.831.707)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**130**		**146.111.554.733**	**146.476.076.244**
Tạm ứng	131	9	145.049.764.609	145.556.942.697
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	178.225.766	56.194.365
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	89.000.000	59.000.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	794.564.358	803.939.182
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82.084.002.984**	**74.995.156.684**
Tài sản cố định	**220**		**7.053.329.555**	**8.744.722.925**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.580.821.330	5.230.809.157
- Nguyên giá	*222*		*16.358.087.824*	*16.237.967.824*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(11.777.266.494)*	*(11.007.158.667)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.472.508.225	3.513.913.768
- Nguyên giá	*228*		*10.626.277.488*	*10.507.527.488*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(8.153.769.263)*	*(6.993.613.720)*
Tài sản dài hạn khác	**250**		**75.030.673.429**	**66.250.433.759**
Chi phí trả trước dài hạn	252	10	55.677.590	76.652.629
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		56.050.978.604	47.983.515.140
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	18.924.017.235	18.190.265.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**777.487.009.136**	**815.139.709.201**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.099.933.862**	**12.093.168.764**
Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**6.099.933.862**	**7.462.168.764**
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		260.437.741	284.981.813
Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	415.358.240	208.379.972
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		776.900.000	776.900.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	784.922.436	1.005.315.961
Phải trả người lao động	323		1.525.271.766	1.854.077.978
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		426.842.896	347.868.964
Chi phí phải trả ngắn hạn	325		276.091.691	490.715.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	1.243.611.103	2.103.430.373
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		390.497.989	390.497.989
Nợ phải trả dài hạn	**340**		**-**	**4.631.000.000**
Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	4.631.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19.2**	**771.387.075.274**	**803.046.540.437**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**771.387.075.274**	**803.046.540.437**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		843.759.450.000	843.759.450.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	19.1	830.000.000.000	830.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*830.000.000.000*	*830.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		13.759.450.000	13.759.450.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.868.000.000	2.868.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	417	19.2	(75.240.374.726)	(43.580.909.563)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*148.963.539.689*	*148.353.150.995*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*(224.203.914.415)*	*(191.934.060.558)*
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**777.487.009.136**	**815.139.709.201**

Nguyễn Thu Phương	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Đức Quân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006	19.4	83.000.000	83.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	20.1	257.200.040.000	259.087.850.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	20.3	30.430.000	30.430.000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.2	217.358.190.000	217.358.190.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**20.4**	**3.095.723.770.000**	**2.728.852.880.000**
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.985.866.480.000	2.582.842.920.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		88.369.830.000	88.484.400.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		10.540.000.000	10.540.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		7.975.210.000	10.160.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		2.972.250.000	46.975.400.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**20.5**	**79.778.800.000**	**59.151.720.000**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		79.778.800.000	59.151.720.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	**20.6**	**19.059.928.770**	**39.058.064.300**
Tiền gửi của khách hàng	**026**	**20.7**	**114.014.214.618**	**136.507.636.823**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	027		113.628.316.809	136.142.795.778
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		151.398.795	147.048.691
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*87.026.513*	*82.146.100*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*64.372.282*	*64.902.591*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		234.499.014	217.792.354

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**20.8**	**113.779.715.604**	**136.289.844.469**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031.1		113.457.537.865	136.026.470.941
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		322.177.739	263.373.528
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**	**20.8**	**234.499.014**	**217.792.354**

Nguyễn Thu Phương	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Đức Quân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		155.175.440.165	210.937.890.625
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*		*157.371.611*	*12.752.919.711*
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	*01.2*		*152.290.030.704*	*198.010.010.914*
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		*2.728.037.850*	*174.960.000*
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3.430.956.154	2.088.479.449
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		12.272.418.996	15.979.072.380
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.483.076.013	6.883.367.027
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		708.750.303	755.774.651
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.060.000.000	1.445.454.545
Cộng doanh thu hoạt động	**20**	**21**	**181.130.641.631**	**238.090.038.677**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		193.942.154.624	217.927.204.323
Lỗ bán các tài sản tài chính	*21.1*		*1.314.806.599*	*7.014.079.408*
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		*192.627.348.025*	*210.913.124.915*
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	22	142.007.937	572.735.195
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	22	6.379.485.072	6.074.924.895
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	22	1.100.425.588	1.061.789.532
Chi phí các dịch vụ khác	32	22	330.000	1.011.698
Cộng chi phí hoạt động	**40**		**201.564.403.221**	**225.637.665.643**
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42		35.129.548	69.482.212
Doanh thu khác về đầu tư	44		776.000.713	1.023.731.908
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**811.130.261**	**1.093.214.120**
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
Chi phí lãi vay	52	23	(104.486.795)	554.234.300
Cộng chi phí tài chính	**60**		**(104.486.795)**	**554.234.300**
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**24**	**19.670.286.883**	**(8.023.798.423)**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	**70**		**(39.188.431.417)**	**21.015.151.278**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
Thu nhập khác	71		5.301.678	4.094.269
Chi phí khác	72		543.798.888	520.500.652
Cộng kết quả hoạt động khác	**80**		**(538.497.210)**	**(516.406.383)**
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	**90**		**(39.726.928.627)**	**20.498.744.895**
Lợi nhuận đã thực hiện	91		610.388.694	33.401.858.895
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(40.337.317.321)	(12.903.114.000)
CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**(8.067.463.464)**	**(1.284.096.621)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	-	1.296.526.179
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	26	(8.067.463.464)	(2.580.622.800)
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	**200**		**(31.659.465.163)**	**21.782.841.516**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	27	(381)	262

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thu Phương	Đậu Thị Thảo	Nguyễn Đức Quân

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**(39.726.928.627)**	**20.498.744.895**
Điều chỉnh cho các khoản	**02**		**(11.315.185.556)**	**(34.215.069.437)**
- Khấu hao TSCĐ	03		1.930.263.370	1.796.633.386
- Các khoản dự phòng	04		(845.211.063)	(26.990.032.805)
- Chi phí lãi vay	06		(104.486.795)	554.234.300
- Dự thu tiền lãi	08		(12.295.751.068)	(9.575.904.318)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**192.627.348.025**	**210.913.124.915**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		192.627.348.025	210.913.124.915
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(152.290.030.704)**	**(198.010.010.914)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(152.290.030.704)	(198.010.010.914)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**11.833.643.143**	**(64.417.181.806)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		15.392.504.988	(68.355.139.303)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(10.979.374.602)	(16.169.176.276)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		9.575.904.318	3.186.993.609
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		(990.000.000)	870.000.000
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		440.611.241	(438.733.708)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		516.552.912	29.045.882.592
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(214.624.023)	(27.959.111)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(101.056.362)	300.176.029
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	(7.041.277.406)
(-) Lãi vay đã trả	44		104.486.795	(554.234.300)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		182.434.196	68.519.636
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		78.973.932	(48.391.906)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(220.393.525)	1.499.798.197
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(328.806.212)	(3.118.637.100)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(859.819.270)	(1.980.481.492)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(763.751.245)	(1.654.521.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***1.128.846.281***	***(65.230.392.347)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(238.870.000)	(249.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(238.870.000)***	***(249.000.000)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4.631.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***(4.631.000.000)***	***-***
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**		**(3.741.023.719)**	**(65.479.392.347)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**6**	**85.504.471.899**	**150.983.864.246**
- Tiền	101.1		17.504.471.899	29.983.864.246
- Các khoản tương đương tiền	101.2		68.000.000.000	121.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**6**	**81.763.448.180**	**85.504.471.899**
- Tiền	103.1		23.763.448.180	17.504.471.899
- Các khoản tương đương tiền	103.2		58.000.000.000	68.000.000.000

Nguyễn Thu Phương	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Đức Quân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		806.148.014.320	614.823.754.420
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(617.798.624.690)	(482.642.772.910)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.024.453.668.315	1.078.907.717.182
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.234.604.436.507)	(1.236.718.943.046)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(708.750.303)	(755.774.651)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		53.092.917.124	49.345.547.745
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(53.076.210.464)	(49.602.366.898)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***		***(22.493.422.205)***	**(26.642.838.158)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	**30**		**136.507.636.823**	**163.150.474.981**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		136.142.795.778	157.806.097.943
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		147.048.691	4.869.765.531
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		217.792.354	474.611.507
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	**40**		**114.014.214.618**	**136.507.636.823**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		113.628.316.809	136.142.795.778
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		151.398.795	147.048.691
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		234.499.014	217.792.354

Nguyễn Thu Phương	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Đức Quân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2024		Năm 2025			
		Tại 01/01/2024	Tại 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**19**	**781.263.698.921**	**803.046.540.437**	**32.105.332.716**	**(10.322.491.200)**	**610.388.694**	**(32.269.853.857)**	**803.046.540.437**	**771.387.075.274**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	843.759.450.000	843.759.450.000	-	-	-	-	843.759.450.000	843.759.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*19*	*830.000.000.000*	*830.000.000.000*	-	-	-	-	*830.000.000.000*	*830.000.000.000*
- Thặng dư vốn cổ phần	*19*	*13.759.450.000*	*13.759.450.000*	-	-	-	-	*13.759.450.000*	*13.759.450.000*
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	*2.868.000.000*	2.868.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	19.1	(65.363.751.079)	(43.580.909.563)	32.105.332.716	(10.322.491.200)	610.388.694	(32.269.853.857)	(43.580.909.563)	(75.240.374.726)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*19.1*	*116.247.818.279*	*148.353.150.995*	*32.105.332.716*	-	*610.388.694*	-	*148.353.150.995*	*148.963.539.689*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*19.1*	*(181.611.569.358)*	*(191.934.060.558)*	-	*(10.322.491.200)*	-	*(32.269.853.857)*	*(191.934.060.558)*	*(224.203.914.415)*
Cộng		**781.263.698.921**	**803.046.540.437**	**32.105.332.716**	**(10.322.491.200)**	**610.388.694**	**(32.269.853.857)**	**803.046.540.437**	**771.387.075.274**

Nguyễn Thu Phương
Người lập biểu

Đậu Thị Thảo
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Đức Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây được gọi là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102121412 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 25/12/2024 với vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 81/UBCK-GP ngày 27/09/2021 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 780.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC-UBCK ngày 28/01/2022 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 830.000.000.000 VND.

Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2023 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, thay đổi Người đại diện theo Pháp luật.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là: Tầng 03, tòa nhà Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 11/01/2022. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán APS.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 38 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tầng 11, tòa nhà MB Sunny Tower, số 259 Trần Hưng Đạo, phường Ông Cầu Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Huế	Số 28 Lý Thường Kiệt, P. Vĩnh Ninh, tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT_BTC ("Thông tư 121") do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  + Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  + Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  + Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  + Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  + Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
  + Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp khong có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Công ty chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kỳ này được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán:

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

4.4 Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư:

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc uỷ thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.5 Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán:

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xoá lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4.6 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán:

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01 % trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lí do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp)

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp đồng phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.8 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thoả mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau khi nhận ban đầu theo giá gốc dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

4.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 Các khoản cho vay (Tiếp)

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4.10 Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của Chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Giá trị thị trường với chứng khoán bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Giá trị chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.11 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán cuả các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

4.13 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.14 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian hữu dụng ước tính (Năm)
- Máy móc thiết bị	03 - 06
- Phương tiện vận tải	10
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

4.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 10 năm.

4.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; Hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.21 Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.21 Doanh thu (Tiếp)

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***

  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***

  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***

  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***

  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***

  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***

  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

4.22 Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.23 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

4.24 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán;
- Chi phí các dịch vụ khác.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.25 Thuế (Tiếp)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Của Công ty chứng khoán	**465.300**	**143.225.070.000**
- Cổ phiếu	465.300	143.225.070.000
Của Nhà đầu tư	**599.856.342**	**10.643.756.146.250**
- Cổ phiếu	599.856.342	10.643.756.146.250
Cộng	**600.321.642**	**10.786.981.216.250**

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	23.110.958	3.008.958
- Tiền gửi ngân hàng	23.739.057.801	12.022.221.539
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.279.421	5.479.241.402
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	58.000.000.000	68.000.000.000
Cộng	**81.763.448.180**	**85.504.471.899**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
	VND	VND	VND	VND
- Hoạt động ứng trước tiền bán (1)	11.585.686.594	11.585.686.594	25.582.648.650	25.582.648.650
- Gốc cho vay hoạt động Margin (2)	162.228.764.795	151.380.554.405	137.252.428.137	126.546.225.684
Cộng	**173.814.451.389**	**162.966.240.999**	**162.835.076.787**	**152.128.874.334**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.1 Các khoản cho vay (tiếp)

(1) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(2) Chứng khoán nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.2 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(10.848.210.390)	(10.706.202.453)
Cộng	**(10.848.210.390)**	**(10.706.202.453)**

7.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán thương mại	**706.314.434.981**	**426.059.541.962**	**721.706.939.969**	**481.789.364.271**
Cổ phiếu niêm yết	484.001.915.140	261.864.416.930	499.394.420.128	321.029.627.250
Cổ phiếu đăng ký giao dịch	481.088.402	60.045.100	481.088.402	60.781.900
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	221.831.431.439	164.135.079.932	221.831.431.439	160.698.955.121
Cộng	**706.314.434.981**	**426.059.541.962**	**721.706.939.969**	**481.789.364.271**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

TT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2025					01/01/2025				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	**FVTPL**										
1	**Cổ phiếu niêm yết**	**484.001.915.140**	**261.864.416.930**	**5.478.486.041**	**227.615.984.251**	**261.864.416.930**	**499.394.420.128**	**321.029.627.250**	**4.196.447.961**	**182.561.240.839**	**321.029.627.250**
	API	188.805.999.564	77.117.040.000	-	111.688.959.564	77.117.040.000	188.805.999.564	85.930.416.000	-	102.875.583.564	85.930.416.000
	IDJ	169.750.661.000	82.166.005.000	-	87.584.656.000	82.166.005.000	169.750.661.000	96.955.885.900	-	72.794.775.100	96.955.885.900
	TNH	24.789.691.437	18.997.624.800	-	5.792.066.637	18.997.624.800	32.166.190.075	27.500.667.900	-	4.665.522.175	27.500.667.900
	CSC	30.964.380.000	22.782.601.600	-	8.181.778.400	22.782.601.600	30.964.380.000	32.008.633.600	1.044.253.600	-	32.008.633.600
	TLG	23.656.640.000	21.868.000.000	-	1.788.640.000	21.868.000.000	23.656.640.000	25.042.000.000	1.385.360.000	-	25.042.000.000
	FPT	19.400.850.000	14.322.100.000	-	5.078.750.000	14.322.100.000	19.400.850.000	19.825.000.000	424.150.000	-	19.825.000.000
	VFG	16.125.353.650	9.978.220.000	-	6.147.133.650	9.978.220.000	17.000.900.000	16.220.000.000	-	780.900.000	16.220.000.000
	MWG	8.507.747.811	13.260.000.000	4.752.252.189	-	13.260.000.000	8.507.747.811	9.150.000.000	642.252.189	-	9.150.000.000
	MSN	-	-	-	-	-	7.140.460.000	7.000.000.000	-	140.460.000	7.000.000.000
	AAT	2.000.000.000	646.000.000	-	1.354.000.000	646.000.000	2.000.000.000	696.000.000	-	1.304.000.000	696.000.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	591.678	726.825.530	726.233.852	-	726.825.530	591.678	701.023.850	700.432.172	-	701.023.850
2	**Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)**	**481.088.402**	**60.045.100**	**-**	**421.043.302**	**60.045.100**	**481.088.402**	**60.781.900**	**-**	**420.306.502**	**60.781.900**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7.4 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (Tiếp)

TT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2025					01/01/2025				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối năm	CL đánh giá tại cuối năm		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu năm	CL đánh giá tại đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
3	**Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**	**221.831.431.439**	**164.135.079.932**	-	**57.696.351.507**	**164.135.079.932**	**221.831.431.439**	**160.698.955.121**	-	**61.132.476.318**	**160.698.955.121**
	Công ty CP Tập đoàn Apec Group	150.150.000.000	124.046.419.975	-	26.103.580.025	124.046.419.975	150.150.000.000	125.998.955.121	-	24.151.044.879	125.998.955.121
	Công ty Cổ phần Apec Finance	30.030.000.000	28.889.015.014	-	1.140.984.986	28.889.015.014	30.030.000.000	29.500.000.000	-	530.000.000	29.500.000.000
	Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	14.671.098.481	-	-	14.671.098.481	-	14.671.098.481	-	-	14.671.098.481	-
	Công ty CP Len Hà Đông	1.733.700.000	1.733.700.000	-	-	1.733.700.000	1.733.700.000	-	-	1.733.700.000	-
	Cổ phiếu Thủy sản Minh Hải	1.902.937.958	1.902.937.958	-	-	1.902.937.958	1.902.937.958	-	-	1.902.937.958	-
	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.800.000.000	2.363.006.985	-	2.436.993.015	2.363.006.985	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	-
	Công ty CP Đường sắt Phía Nam	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-
	Các cổ phiếu khác	12.343.695.000	-	-	12.343.695.000	-	12.343.695.000	-	-	12.343.695.000	-
	Tổng	**706.314.434.981**	**426.059.541.962**	**5.478.486.041**	**285.733.379.060**	**426.059.541.962**	**721.706.939.969**	**481.789.364.271**	**4.196.447.961**	**244.114.023.659**	**481.789.364.271**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**12.295.751.068**	**9.575.904.318**
- Dự thu lãi cho vay margin	12.295.751.068	9.575.904.318
Trả trước cho người bán	**3.291.472.659**	**3.279.896.259**
- 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000
- Các khoản trả trước khác	861.214.659	849.638.259
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK	**7.691.855.246**	**6.701.855.246**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	3.597.188.000	3.597.188.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	2.827.945.000	2.497.945.000
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính khác	1.266.722.246	606.722.246
Phải thu khác	**7.870.754.012**	**8.322.941.653**
- Sửa lỗi giao dịch chứng khoán	4.548.366.937	4.548.366.937
- Các đối tượng khác	3.322.387.075	3.774.574.716
Cộng	**31.149.832.985**	**27.880.597.476**

9. TẠM ỨNG

Số dư các khoản tạm ứng chủ yếu là những khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện giao dịch mua cổ phần các Công ty mục tiêu và thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo này, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 06/2026/APS/NQ-HĐQT ngày 30/01/2026 quyết định thu hồi các khoản tạm ứng trên trong năm 2026, giao cho Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc có trách nhiệm đốc thúc, làm việc với các cá nhân về việc thu hồi các khoản tạm ứng trong thời hạn trên.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**178.225.766**	**56.194.365**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí hỗ trợ phần mềm	178.225.766	56.194.365
Chi phí trả trước dài hạn	**55.677.590**	**76.652.629**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.304.338	65.707.077
- Các chi phí khác	21.373.252	10.945.552
Cộng	**233.903.356**	**132.846.994**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**89.000.000**	**59.000.000**
- Ký quỹ, ký cược	89.000.000	59.000.000
Cộng	**89.000.000**	**59.000.000**

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
- Tiền nộp bổ sung hàng năm	10.116.332.275	9.134.849.835
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	8.312.746.784	8.560.477.979
Cộng	**18.924.017.235**	**18.190.265.990**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**10.154.317.488**	**353.210.000**	**10.507.527.488**
Tăng trong năm	118.750.000	-	118.750.000
31/12/2025	**10.273.067.488**	**353.210.000**	**10.626.277.488**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2025	**(6.640.403.720)**	**(353.210.000)**	**(6.993.613.720)**
Khấu hao trong năm	(1.160.155.543)	-	(1.160.155.543)
31/12/2025	**(7.800.559.263)**	**(353.210.000)**	**(8.153.769.263)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**3.513.913.768**	**-**	**3.513.913.768**
31/12/2025	**2.472.508.225**	**-**	**2.472.508.225**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 4.759.527.488 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 4.759.527.488 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	**7.589.276.652**	**1.439.889.000**	**7.208.802.172**	**16.237.967.824**
Tăng do mua mới	120.120.000	-	-	120.120.000
31/12/2025	**7.709.396.652**	**1.439.889.000**	**7.208.802.172**	**16.358.087.824**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
01/01/2025	**(2.358.467.495)**	**(1.439.889.000)**	**(7.208.802.172)**	**(11.007.158.667)**
Khấu hao trong năm	(770.107.827)	-	-	(770.107.827)
31/12/2025	**(3.128.575.322)**	**(1.439.889.000)**	**(7.208.802.172)**	**(11.777.266.494)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	**5.230.809.157**	**-**	**-**	**5.230.809.157**
31/12/2025	**4.580.821.330**	**-**	**-**	**4.580.821.330**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 9.010.103.824 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 9.010.103.824 đồng).

15. DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi Ngày 31/12/2025	Năm 2025			
		01/01/2025	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu khác khó đòi	**152.647.612.707**	**153.634.831.707**	**-**	**(987.219.000)**	**152.647.612.707**
1. Ứng trước người bán	**2.851.886.235**	**2.851.886.235**	**-**	**-**	**2.851.886.235**
- 3i Infotech Asia Pacific Pte Ltd	2.430.258.000	2.430.258.000	-	-	2.430.258.000
- Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	195.000.000	195.000.000	-	-	195.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Thương mại Sao Việt	111.067.476	111.067.476	-	-	111.067.476
- Các đối tượng khác	115.560.759	115.560.759	-	-	115.560.759
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**264.722.246**	**264.722.246**	**-**	**-**	**264.722.246**
- Các đối tượng khác	264.722.246	264.722.246	-	-	264.722.246
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	**5.397.831.870**	**5.397.831.870**	**-**	**-**	**5.397.831.870**
- Sửa lỗi giao dịch	4.548.366.937	4.548.366.937	-	-	4.548.366.937
- Các đối tượng khác	849.464.933	849.464.933	-	-	849.464.933
4. Tạm ứng (*)	**144.133.172.356**	**145.120.391.356**	**-**	**(987.219.000)**	**144.133.172.356**
Cộng	**152.647.612.707**	**153.634.831.707**	**-**	**(987.219.000)**	**152.647.612.707**

(*) Trong đó, chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân trong công ty với mục đích kinh doanh số tiền là 143,63 tỷ đồng (tại 01/01/2025 là 144,62 tỷ đồng). Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 06/2026/APS/NQ-HĐQT ngày 30/01/2026 quyết định thu hồi các khoản tạm ứng trên trong năm 2026, giao cho Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đốc thúc, làm việc với các cá nhân về việc thu hồi các khoản tạm ứng trong thời hạn trên.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	102.958.145	22.921.375	80.036.770
- Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	174.069.958	953.341.156	894.236.565	233.174.549
- Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	831.246.003	8.476.952.809	8.836.487.695	471.711.117
- Thuế thu nhập cá nhân từ trái phiếu	-	3.057.534	3.057.534	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.005.315.961**	**9.539.309.644**	**9.759.703.169**	**784.922.436**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực thu/ cấn trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.564.358	-	-	794.564.358
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.374.824	9.374.824	-	-
Cộng	**803.939.182**	**9.374.824**	**-**	**794.564.358**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty TNHH Truyền thông ICON	46.788.359	46.788.359
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	277.418.268	70.440.000
- Các đối tượng khác	91.151.613	91.151.613
Cộng	**415.358.240**	**208.379.972**

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Khách hàng cá nhân	714.160.688	715.449.958
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	858.530.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	455.867.000	455.867.000
- Các khoản phải trả khác	73.583.415	73.583.415
Cộng	**1.243.611.103**	**2.103.430.373**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
- Ông Nguyễn Đỗ Lăng	118.724.400.000	14,3%	118.724.400.000	14,3%
- Các cổ đông khác	711.275.600.000	85,7%	711.275.600.000	85,7%
Cộng	**830.000.000.000**	**100%**	**830.000.000.000**	**100%**

19.2 THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**830.000.000.000**	**13.759.450.000**	**2.868.000.000**	**(65.363.751.079)**	**781.263.698.921**
Tăng trong năm trước	-	-	-	21.782.841.516	21.782.841.516
Số dư cuối năm trước	**830.000.000.000**	**13.759.450.000**	**2.868.000.000**	**(43.580.909.563)**	**803.046.540.437**
Số dư đầu năm nay	**830.000.000.000**	**13.759.450.000**	**2.868.000.000**	**(43.580.909.563)**	**803.046.540.437**
Tăng trong năm nay	-	-	-	(31.659.465.163)	(31.659.465.163)
Số dư cuối năm nay	**830.000.000.000**	**13.759.450.000**	**2.868.000.000**	**(75.240.374.726)**	**771.387.075.274**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	830.000.000.000	830.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	830.000.000.000	830.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.000.000	83.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**83.000.000**	**83.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	83.000.000	83.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**83.000.000**	**83.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	83.000.000	83.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	257.200.040.000	259.087.850.000
Cộng	**257.200.040.000**	**259.087.850.000**

20.2 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	217.358.190.000	217.358.190.000
Cộng	**217.358.190.000**	**217.358.190.000**

20.3 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30.430.000	30.430.000
Cộng	**30.430.000**	**30.430.000**

20.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.985.866.480.000	2.582.842.920.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	88.369.830.000	88.484.400.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.540.000.000	10.540.000.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	7.975.210.000	10.160.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.972.250.000	46.975.400.000
Cộng	**3.095.723.770.000**	**2.728.852.880.000**

20.5 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	79.778.800.000	59.151.720.000
Cộng	**79.778.800.000**	**59.151.720.000**

20.6 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	19.059.928.770	39.058.064.300
Cộng	**19.059.928.770**	**39.058.064.300**

20.7 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**113.628.316.809**	**136.142.795.778**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	113.357.170.122	135.929.432.881
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	271.146.687	213.362.897
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**151.398.795**	**147.048.691**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	87.026.513	82.146.100
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	64.372.282	64.902.591
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	**234.499.014**	**217.792.354**
Cộng	**114.014.214.618**	**136.507.636.823**

20.8 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**113.779.715.604**	**136.289.844.469**
- Nhà đầu tư trong nước	113.457.537.865	136.026.470.941
- Nhà đầu tư nước ngoài	322.177.739	263.373.528
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**234.499.014**	**217.792.354**
Cộng	**114.014.214.618**	**136.507.636.823**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.483.076.013	6.883.367.027
- Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	12.272.418.996	15.979.072.380
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	708.750.303	755.774.651
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	155.175.440.165	210.937.890.625
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	3.430.956.154	2.088.479.449
- Doanh thu dịch vụ tư vấn tài chính	1.060.000.000	1.445.454.545
Cộng	**181.130.641.631**	**238.090.038.677**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản	142.007.937	572.735.195
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.379.485.072	6.074.924.895
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.100.425.588	1.061.789.532
- Chi phí dịch vụ khác	330.000	1.011.698
Cộng	**7.622.248.597**	**7.710.461.320**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí tài chính	(104.486.795)	554.234.300
Cộng	**(104.486.795)**	**554.234.300**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lương và các khoản phúc lợi	11.707.359.622	14.356.090.880
- Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	76.420.059	274.541.077
- Chi phí khấu hao TSCĐ	101.355.547	90.799.992
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.100.000	136.378.347
- Chi phí (hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(987.219.000)	(27.562.768.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.336.492.246	2.000.844.416
- Chi phí khác	4.430.778.409	2.680.314.865
Cộng	**19.670.286.883**	**(8.023.798.423)**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(39.726.928.627)**	**20.498.744.895**
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**37.319.933.359**	**(14.016.114.000)**
- Trừ: (Lãi)/Lỗ chưa thực hiện	40.337.317.321	12.903.114.000
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.728.037.850)	(174.960.000)
- Cộng: Chi phí không được trừ	(289.346.112)	(26.744.268.000)
+ Chi phí không được trừ	*697.872.888*	*818.500.000*
+ Hoàn nhập dự phòng đã loại khỏi chi phí không được trừ những năm trước	*(987.219.000)*	(27.562.768.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	**(2.406.995.268)**	**6.482.630.895**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**1.296.526.179**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2025	Năm 2024
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(8.067.463.464)	(2.580.622.800)
	(8.067.463.464)	**(2.580.622.800)**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**(31.659.465.163)**	**21.782.841.516**
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	83.000.000	83.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(381)**	**262**

28. CHUYỂN LỖ

Năm phát sinh	Thời gian chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển tại 31/12/2025 VND	Số lỗ còn được chuyển tại 31/12/2025 VND
2025	2026-2031	2.406.995.268	-	2.406.995.268
Cộng		**2.406.995.268**	**-**	**2.406.995.268**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.763.448.180	-	85.504.471.899	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	426.059.541.962	-	481.789.364.271	-
Các khoản cho vay	173.814.451.389	(10.848.210.390)	162.835.076.787	(10.706.202.453)
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.295.751.068	-	9.575.904.318	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.691.855.246	(264.722.246)	6.701.855.246	(264.722.246)
Các khoản phải thu khác	7.870.754.012	(5.397.831.870)	8.322.941.653	(5.397.831.870)
Cộng	**709.495.801.857**	**(16.510.764.506)**	**754.729.614.174**	**(16.368.756.569)**

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết, đăng ký giao dịch của công ty là 261.864.416.930 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khác khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh bên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá cổ phần

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.919.407.084	-	-	1.919.407.084
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	784.922.436	-	-	784.922.436
Chi phí phải trả	276.091.691	-	-	276.091.691
Cộng	**2.980.421.211**	**-**	**-**	**2.980.421.211**
Tại ngày 01/01/2025				
Trái phiếu	4.631.000.000	-	-	4.631.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	2.596.792.158	-	-	2.596.792.158
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.005.315.961	-	-	1.005.315.961
Chi phí phải trả	490.715.714	-	-	490.715.714
Cộng	**8.723.823.833**	**-**	**-**	**8.723.823.833**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
Bà Đậu Thị Thảo	Kế toán trưởng của Công ty là Trưởng ban BKS của Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam.
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
Bà Nguyễn Đỗ Hoàng Lan	Thành viên HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
Bà Nguyễn Phương Dung	Trưởng Ban kiểm soát của Công ty là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương.
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group.
Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala	Bà Hoàng Thị Huyền - Thành viên Ban kiểm soát của Công ty là Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & dịch vụ Mandala.
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana	Ông Nguyễn Đức Quân - Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc của Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP Tập đoàn Cotana.

Và các bên liên quan khác được công bố trên Báo cáo tình hình quản trị Công ty số 01/2026/BCQT-APEC ngày 26/01/2026.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	**1.411.154.003**	**2.397.935.075**
Thuê văn phòng	1.111.154.003	1.067.935.075
Cung cấp dịch vụ đại lý, tư vấn	300.000.000	1.330.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	**600.622.721**	**324.298**
Dịch vụ tư vấn quản trị	600.000.000	-
Phí Giao dịch, phí lưu ký, phí TTBT	622.721	324.298
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	**437.569.254**	**435.914.999**
Cung cấp dịch vụ tư vấn, lưu ký	-	2.000.000
Thuê văn phòng	437.569.254	433.914.999
Công ty Cổ phần Quản lý khách sạn & Dịch vụ Mandala	**77.606.799**	**24.100.000**
Voucher tiền khách sạn	6.742.000	24.100.000
Chi phí tổ chức hội nghị, du lịch	70.864.799	-

Số dư với bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	**77.777.040.000**	**85.930.416.000**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	77.117.040.000	85.930.416.000
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	660.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Apec Group	**127.921.026.243**	**129.666.583.121**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	124.046.419.975	125.998.955.121
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	3.597.188.000	3.597.188.000
Phải trả khác ngắn hạn	277.418.268	70.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IDJ Việt Nam	**84.993.950.000**	**99.453.830.900**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	82.166.005.000	96.955.885.900
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	2.827.945.000	2.497.945.000

Thù lao, thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị	1.376.867.448	1.260.891.112
	1.376.867.448	**1.260.891.112**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Chi tiết lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		**415.678.907**	**371.847.088**
Nguyễn Đoàn Tùng	Chủ tịch HĐQT	190.598.262	185.442.087
Hồ Xuân Vinh	Thành viên HĐQT	30.080.645	36.301.667
Nguyễn Đỗ Hoàng Lan	Thành viên HĐQT	65.000.000	36.301.667
Vanfleteren Zamiel	Thành viên HĐQT	65.000.000	36.301.667
Vũ Trọng Quân	Chủ tịch HĐQT	-	51.666.667
Phạm Hoài Phương	Thành viên HĐQT	-	25.833.333
Nguyễn Đức Quân	Thành viên HĐQT	65.000.000	-
Ban Kiểm soát		**91.000.000**	**50.822.334**
Nguyễn Phương Dung	Trưởng ban	39.000.000	21.781.000
Nguyễn Quang Học	Thành viên	26.000.000	14.520.667
Hoàng Thị Huyền	Thành viên	26.000.000	14.520.667
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**870.188.541**	**838.221.690**
Nguyễn Đức Quân	Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	870.188.541	838.221.690
Cộng		**1.376.867.448**	**1.260.891.112**

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty.

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Nguyễn Thu Phương	**Đậu Thị Thảo**	**Nguyễn Đức Quân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026